

THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ THÁNG 6 NĂM 2015

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
	Tổng		12,816	1,805	23,137,838
1	Afganistan		3,507	2,439	8,554,948
		Chè xanh	3,471	2,447	8,492,310
		Chè đen	36	1,740	62,638
2	Taiwan		2,021	1,578	3,188,853
		Chè nhài	771	1,417	1,092,465
		Chè xanh	568	1,503	853,958
		Chè đen	416	1,036	430,852
		Chè Ôlong	165	3,723	614,248
		Chè đen CTC	40	1,243	49,703
		Trà cám	38	1,551	58,923
		Trà JIN SHIUAN	23	3,857	88,704
3	China		1,448	1,185	1,715,368
		Chè đen	331	1,469	486,252
		Chè xanh	1,117	1,100	1,229,116
4	Pakistan		1,249	2,437	3,044,374
		Chè đen	79	2,014	159,090
		Chè xanh	1,170	2,466	2,885,284
5	Russian Federation		879	1,554	1,365,626
		Chè đen	795	1,505	1,196,757
		Chè xanh	84	2,010	168,869
6	Singapore		745	1,657	1,234,367
		Chè đen	336	1,547	519,648
		Chè đen CTC	25	1,613	40,320
		Chè xanh	384	1,756	674,399
7	Indonesia		601	1,037	623,403
		Chè đen	294	1,068	314,119
		Chè đen CTC	50	907	45,360
		Chè xanh	257	1,027	263,924
8	United States of America		374	1,308	489,154
		Chè đen	353	1,190	420,020

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
		Chè xanh	11	5,047	55,515
		Trà Atisô	10	1,362	13,619
9	Malaysia		237	631	149,621
		Chè đen	211	579	122,190
		Chè đen CTC	26	1,055	27,431
10	United Kingdom		197	1,037	204,383
		Chè đen	16	2,241	35,856
		Chè xanh	181	931	168,527
11	Germany		181	2,037	368,787
		Chè đen	22	7,346	161,609
		Chè xanh	159	1,303	207,178
12	Belize		168	1,218	204,672
		Chè đen	142	1,190	169,032
		Chè đen CTC	26	1,371	35,640
13	United Arab Emirates		162	1,727	279,828
		Chè đen	144	1,663	239,518
		Chè xanh	18	2,239	40,310
14	Thailand		158	1,182	186,755
		Chè đen	144	911	131,230
		Chè nhài	6	3,700	22,200
		Chè xanh	8	4,166	33,325
15	Ukraine		129	1,554	200,497
		Chè đen	129	1,554	200,497
16	Canada		117	1,239	144,938
		Chè đen	46	726	33,408
		Chè xanh	70	1,582	110,714
		Trà Atisô	1	816	816
17	Spain		115	1,266	145,645
		Chè đen	115	1,266	145,645
18	Iraq		98	1,575	154,349
		Chè đen	98	1,575	154,349
19	Philippines		65	2,638	171,476

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
		Chè xanh	65	2,638	171,476
20	Netherlands		62	1,503	93,196
		Chè đen	61	1,511	92,166
		Chè xanh	1	1,030	1,030
21	Iran (Islamic Rep.)		47	2,535	119,159
		Chè đen	20	2,624	52,490
		Chè xanh	27	2,469	66,669
22	Jordan		42	1,546	64,929
		Chè đen	42	1,546	64,929
23	HongKong		30	2,276	68,289
		Chè đen	26	1,597	41,513
		Chè xanh	4	6,694	26,776
24	Chile		28	1,971	55,200
		Chè đen	28	1,971	55,200
25	Sri Lanka		28	1,669	46,721
		Chè đen	28	1,669	46,721
26	Lebanon		24	1,689	40,542
		Chè đen	24	1,689	40,542
27	Poland		23	2,069	47,580
		Chè đen	23	2,069	47,580
28	Turkey		22	1,272	27,991
		Chè đen	22	1,272	27,991
29	Japan		20	3,903	78,061
		Chè đen	12	2,250	27,000
		Chè nhài	6	7,300	43,800
		Chè Ôlong	1	4,032	4,032
		Trà sen	1	3,229	3,229
30	Georgia		16	2,680	42,880
		Chè đen	16	2,680	42,880
31	Australia		12	1,493	17,916
		Chè xanh	12	1,493	17,916
32	Cambodia		9	625	5,629

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
		Chè nhài	1	492	492
		Chè xanh	7	595	4,165
		Trà hương	1	972	972
33	Czech Republic		1	1,350	1,350
		Chè xanh	1	1,350	1,350
34	Hungary		1	1,350	1,350
		Chè xanh	1	1,350	1,350
Lưu ý: Số liệu mang tính chất tương đối, lưu hành nội bộ					